

Bản án số: **24/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 27/5/2020

V/v: “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RG – TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Tiến

Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số: 413/2019/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 9 năm 2019, về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXX-ST ngày 5 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Ngọc H, sinh năm: 1999 (có mặt)

Địa chỉ: huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Doãn Ngọc Trường S, sinh năm: 1992 (có mặt)

Địa chỉ: phường VH, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Kim H, sinh năm: 1963 và ông Doãn Thanh D, sinh năm: 1965 (có mặt)

Địa chỉ: phường VH, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 17/9/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Võ Thị Ngọc H trình bày: Tôi và anh S tự quen biết, sau đó hai bên tìm hiểu nhau được khoảng 01 tháng thì hai bên bàn bạc tiến đến hôn nhân, chúng tôi mới tổ chức làm đám hỏi và đi đăng ký kết hôn, ngày 07/8/2019 tôi và anh S được Ủy ban nhân dân phường VH, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn, chưa tổ chức lễ cưới thì xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S hay ghen tuông vô cớ nói tôi quen người khác và anh S không tôn trọng gia đình tôi. Ngoài ra, tôi thấy anh S đăng hình chụp chung với người con gái khác trên Facebook, mặc dù giữa tôi và anh S chưa tổ chức lễ cưới nhưng cũng có chung sống với nhau như vợ chồng, từ đó tôi phát hiện ra anh S với tôi không thể tiến đến hôn nhân được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Chị H xác định không có.

- Về tài sản chung: Khi gia đình hai bên gặp mặt, cha mẹ anh S có cho tôi 01 số nữ trang gồm 02 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24k; 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k; 14 chiếc vòng simen vàng 18k. Anh S đã lấy 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k, số vàng còn lại chị H đang giữ. Chị H xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, nên yêu cầu chia đôi chị và anh S mỗi người $\frac{1}{2}$ bằng hiện vật và chị H đồng ý trả lại anh S $\frac{1}{2}$ số vàng trên.

Ngoài ra anh S mua cho tôi thêm 01 sợi dây chuyền ép 02 màu 06 chỉ 03 phân 2 ly (vàng 18k) số tiền 16.600.000 đồng và 01 chiếc lắc vàng 02 chỉ 01 phân 5 ly (vàng 18k) số tiền 4.030.000 đồng và 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18k (tôi và anh S mỗi người giữ 01 chiếc). Số vàng anh S cho tôi thì tôi đã bán một phần để lấy tiền mua lại điện thoại vì trước khi tôi và anh S đi đăng ký kết hôn anh S đã đập hư điện thoại của tôi. Sau khi làm đơn ly hôn với anh S tôi bị gãy tay nên số vàng còn lại tôi đã bán để điều trị tay hết, hiện tôi chỉ còn giữ 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18k. Nay chị H đồng ý hoàn lại cho anh S $\frac{1}{2}$ số tiền là 10.315.000 đồng.

Khi làm đám hỏi gia đình anh S có cho riêng tôi số tiền 2.000.000 đồng để mua quần áo, nhưng anh S đã lấy xài cá nhân hết, nên tôi không yêu cầu Sơn trả lại. Đối với chiếc điện thoại anh S đập hư của tôi thì để tôi và Sơn tự thỏa thuận, nếu sau này không thỏa thuận được thì tôi sẽ khởi kiện yêu cầu anh S bồi thường lại điện thoại thành 01 vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Về nợ chung: Chị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 20/9/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Doãn Ngọc Trường S trình bày: Tôi

và Hân tự quen biết, sau đó hai bên tìm hiểu nhau được khoảng 02 tháng thì hai bên bàn bạc tiến đến hôn nhân, ngày 29/4/2019 âm lịch gia đình tôi và gia đình Hân gặp mặt nói chuyện thì chúng tôi quyết định đi đăng ký kết hôn trước mới tổ chức lễ cưới sau. Ngày 07/8/2019 tôi và chị H được Ủy ban nhân dân phường VH, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Nguyên nhân mâu thuẫn hai bên không tiến đến ngày cưới là do sau khi hai bên gặp mặt và định được ngày cưới vì tôi làm tài xế taxi nên thường xuyên về nhà vợ ở và có ngủ qua đêm ở nhà vợ. Hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, do có 01 lần mẹ vợ dẫn vợ đi đám ở Cần Thơ đưa vợ đi theo và giới thiệu vợ với người ta tầm lum, sau đó tôi nhắn tin nói chuyện với Hân rồi cự cãi qua lại mấy chuyện lặt vặt, được mấy ngày sau là mẹ vợ cuốn đồ của tôi không cho tôi đến thăm vợ nữa vào khoảng tháng 9/2019, sau đó mẹ vợ kêu cha mẹ tôi qua nhà nói chuyện và đòi trả vàng cưới. Trước khi nói chuyện mẹ vợ đòi lấy giấy chứng nhận kết hôn làm công chuyện nên mẹ tôi đã đưa cho. Tôi không ngờ chỉ sự việc này mà Hân làm đơn xin ly hôn với tôi. Nay theo yêu cầu của chị H thì tôi có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn với Hân.

- Về con chung: Anh S xác định không có.

- Về tài sản chung: Vào ngày gia đình hai bên gặp mặt thì cha mẹ tôi có cho Hân một số vàng gồm 02 bộ vòng simen 14 chiếc vàng 18k khoảng 14 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ 04 ly vàng 24k; 02 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24k (tôi giữ 01 chiếc), số nữ trang còn lại Hân giữ. Theo quy định của pháp luật tôi và Hân là vợ chồng hợp pháp thì tôi đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ số nữ trang trên bằng hiện vật.

Ngoài ra tôi có mua cho Hân 01 chiếc lắc vàng 02 chỉ 01 phân 5 ly vàng 18k, 01 sợi dây chuyền 06 chỉ 03 phân 2 ly vàng 18k, với số tiền khi mua là 20.630.000 đồng và 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18k, không yêu cầu giải quyết vì tôi và Hân mỗi người giữ 01 chiếc. Nếu Hân đã bán số nữ trang này thì anh S đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ số tiền là 10.315.000 đồng.

Tôi thừa nhận có đập hư của Hân 01 điện thoại đi động nếu Hân yêu cầu trả lại thì tôi cũng đồng ý trả lại, nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, để tôi và Hân tự thỏa thuận với nhau.

- Về nợ chung: Anh S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, ông Doãn Thanh D trình bày: Giữa Sơn và Hân tự quen biết nhau, sau đó gia đình hai bên thống nhất tổ chức đám đi chơi cưới hỏi Hân cho Sơn vào ngày 29/4/2019 âm lịch. Ngày gặp mặt gia đình, vợ chồng tôi có cho Hân một số vàng gồm: 02 bộ vòng cimen 14 chiếc vàng 18k khoảng 14 chỉ tương đương số tiền hơn 38.000.000 đồng,

01 đôi bông tai 01 chỉ 04 ly vàng 24k giá khoảng 4.000.000 đồng; 02 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24k (Hân và Sơn mỗi người 01 chiếc). Khoảng 02 tuần sau chúng tôi đi xem ngày cưới là ngày 09/12/2018 âm lịch, nhưng chưa tổ chức lễ cưới thì Hân và Sơn đã xảy ra mâu thuẫn, nên Hân làm đơn ly hôn với Sơn. Tại Tòa án, chúng tôi không có ý kiến gì đối với số nữ trang trên, để vợ chồng Hân, Sơn tự giải quyết với nhau. Nay bà H, ông D xin rút yêu cầu độc lập, để Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố RG phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tuân thủ đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh S.

Về con chung: Chị H với anh S xác định không có con chung.

Về nợ chung: Chị H với anh S xác định không có không có nợ ai và không ai nợ anh chị.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị H, chị H có trách nhiệm giao lại $\frac{1}{2}$ hiện vật là vàng cho anh S, hiện nay chị H đang giữ gồm 01 chiếc bông tai vàng 24k, 07 chiếc vòng Simen vàng 18k (đối với 02 chiếc nhẫn vàng 24k mỗi người giữ 01 chiếc). Phần tài sản cá nhân anh S cho chị H, do chị H đã bán sử dụng hết số tiền, nên chị H phải có nghĩa vụ trả lại cho anh S $\frac{1}{2}$ giá trị bằng số tiền 10.315.000 đồng.

Tại phiên toà bà H, ông D xác định rút yêu cầu khởi kiện độc lập đối với chị Võ Thị Ngọc H, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập của bà H, ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Võ Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu “Xin ly hôn” với anh Doãn Ngọc Trường S. Do đó, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh S qua quen biết, tìm hiểu thì hai bên tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường VH, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/8/2019. Tuy nhiên sau khi gia đình hai bên tổ chức lễ hỏi, chị H và anh S chưa tổ chức lễ cưới, thì đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do giữa chị H và Sơn bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, chị H và anh S không còn tin tưởng lẫn nhau, từ đó hai bên xảy ra cự cãi bất hòa. Do đó hai bên không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và anh S cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H. Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh S đã xác lập quan hệ vợ chồng. Do đó, chị H yêu cầu xin ly hôn với anh S là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh S.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Võ Thị Ngọc H và anh Doãn Ngọc Trường S xác định không có, nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị H và anh S xác định thống nhất ngày gia đình hai bên gặp mặt cha mẹ của anh S là bà Nguyễn Kim H, ông Doãn Thanh D có cho chị H sổ nữ trang gồm 02 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24k (vàng 9999); 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k (loại vàng 995); 14 chiếc vòng simenL72 là 13 chỉ 8 phân 9 ly vàng 18k (loại vàng 720). Anh S đã lấy 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k, số vàng còn lại chị H đang giữ. Ngoài ra anh S mua thêm cho chị H gồm 01 sợi dây chuyền ép hai màu 6 chỉ 3 phân 2 ly vàng 18k, 01 chiếc lắc 02 chỉ 01 phân 5 ly vàng 18k tương đương số tiền 20.630.000 đồng và 02 chiếc nhẫn cưới vàng 18k (anh S giữ 01 chiếc); số còn lại chị H đang giữ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là tài sản chung của chị H và anh S, do đó chị H và anh S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số nữ trang trên là phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa chị H và anh S thống nhất đối với tài sản chung của vợ chồng, thì mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$; chị H đồng ý giao cho anh S $\frac{1}{2}$ hiện vật là vàng, chị H đang giữ gồm 01 chiếc bông tai vàng 24k, 07 chiếc vòng Simen vàng 18k. Đối với

tài sản cá nhân anh S cho chị H, do chị H đã bán sử dụng hết số tiền, nên chị H đồng ý trả lại cho anh S $\frac{1}{2}$ giá trị bằng số tiền 10.315.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị H và anh S, chị H có trách nhiệm giao lại $\frac{1}{2}$ hiện vật là vàng cho anh S gồm 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k (anh S đang giữ), 01 chiếc bông tai 0,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 995), 7 chiếc vòng simenL72 là 6 chỉ 9 phân 45 ly vàng 18k (loại vàng 720) và số tiền là 10.315.000 đồng.

Đối với chiếc điện thoại anh S đập hư của chị H thì để chị H và Sơn tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện thành 01 vụ án dân sự khác.

Tại phiên toà bà H, ông D xác định rút yêu cầu khởi kiện độc lập đối với chị Võ Thị Ngọc H. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu độc lập của bà H, ông D là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà H, ông D.

[6] Về nợ chung: Chị Võ Thị Ngọc H và anh Doãn Ngọc Trường S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Ngọc H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung: Chị H và anh S mỗi người phải chịu là 01 chỉ 05 phân vàng 24k (loại vàng 9999) tương đương số tiền 7.050.000 đồng; 6 chỉ 9 phân 45 ly vàng 18k tương đương số tiền 23.613.000 đồng và 10.315.000 đồng, tổng cộng là 40.978.000 đồng x 5% = 2.048.900 đồng.

Chị Võ Thị Ngọc H phải chịu án phí là 2.348.900 đồng, chị H được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007418 ngày 17/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố RG, Kiên Giang, nên chị H phải nộp thêm số tiền án phí là 1.598.900 đồng.

Anh Doãn Ngọc Trường S phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.048.900 đồng, anh S được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001580 ngày 23/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố RG, Kiên Giang, nên anh S phải nộp thêm số tiền án phí là 1.298.900 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Kim H, ông Doãn Thanh D số tiền 1.125.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001581 ngày 23/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố RG, Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 38, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, khoản 1 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Ngọc H được ly hôn với anh Doãn Ngọc Trường S.

2/ Về con chung: Chị Võ Thị Ngọc H và anh Doãn Ngọc Trường S xác định không có.

3/ Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị H, anh S; chị H có trách nhiệm giao anh S số nữ trang gồm 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24k (anh S đang giữ), 01 chiếc bông tai 0,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 995), 7 chiếc vòng simenL72 là 6 chỉ 9 phân 45 ly vàng 18k (loại vàng 720) và số tiền là 10.315.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim H, ông Doãn Thanh D đối với chị Võ Thị Ngọc H.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về nợ chung: Chị Võ Thị Ngọc H và anh Doãn Ngọc Trường S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Võ Thị Ngọc H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 2.048.900 đồng, tổng cộng chị H phải chịu án phí là 2.348.900 đồng. Chị H được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007418 ngày

17/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố RG, Kiên Giang, nên chị H phải nộp thêm án phí là 1.598.900 đồng.

Anh Doãn Ngọc Trường S phải chịu án phí chia tài sản chung là 2.048.900 đồng, anh S được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001580 ngày 23/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố RG, Kiên Giang, nên anh S phải nộp thêm án phí là 1.298.900 đồng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Kim H, ông Doãn Thanh D số tiền 1.125.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001581 ngày 23/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố RG, Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THẠCH SÔ PHÉP

cho rằng đối với số nữ trang của anh S là cho riêng cho chị H và chị H đã bán tiêu xài cá nhân hết, chỉ còn 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18k, chị H không đồng ý trả lại cho anh S. Nhưng chị H không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó tài sản này là tài sản chung của vợ chồng, được quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Số nữ trang 01 sợi dây chuyền ép 02 màu 06 chỉ 03 phân 2 ly vàng 18k, 01 chiếc lắc 02 chỉ 01 phân 5 ly vàng 18k, chị H và anh S thống nhất khi mua là 20.630.000 đồng, do đó buộc chị H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh S 10.315.000 đồng.

Xét yêu cầu phản tố của anh Doãn Ngọc Trường S và yêu cầu độc lập của ông Doãn Thanh D, bà Nguyễn Kim H cho rằng do chị H từ hôn không tổ chức lễ cưới nên yêu cầu trả lại toàn bộ số nữ trang trên. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh S thừa nhận mua vàng cho Hân là mua cho vợ để làm của; còn bà H, ông D cũng thừa nhận cho vàng Hân là để hỏi cưới Hân cho anh S. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì chị H và anh S đã được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp.

